

Thứ hai, ngày 11 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.480.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	253	22.000	5.566.000	
3	Cơm nhà trẻ	87	22.000	1.914.000	
	Cộng	340		7.480.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	27.830	500.940	7.83	140.940	35.660	641.880
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.25	5.000	1.000	20.000
3	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.16	3200.0	0.660	13.200
4	Dầu Neptune	1.260	80.640	0.60	38.400	1.860	119.040
5	Dầu cá hồi Ranee	0.750	51.750	0.00	0	0.750	51.750
6	Nước tương Chin-su	0.000		0.43	19.350	0.430	19.350
7	Sữa Nuvi Grow	4.550	1.183.000	1.56	405.600	6.110	1.588.600
8	Hành khô	0.240	8.400	0.08	2.800	0.320	11.200
9	Muróp	7.600	190.000	0.00		7.600	190.000
10	Thịt gà ta	4.250	531.250	0.00		4.250	531.250
11	Bầu	10.100	232.300	3.50	80.500	13.600	312.800
12	Bí đao	2.550	51.000	0.00		2.550	51.000
13	Bí ngô xanh	0.000		3.50	77.000	3.500	77.000
14	Trứng chim cút	6.400	492.800	2.35	180.950	8.750	673.750
15	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	2.600	319.800	1.40	172.200	4.000	492.000
16	Thịt lợn nạc	3.700	492.100	3.05	405.650	6.750	897.750
17	Thịt vịt	0.000		3.80	380.000	3.800	380.000
18	Tôm đồng	5.300	1.404.500			5.300	1.404.500
19	Gia vị kho tàu, gừng						4.930
	Cộng tiền		5.563.480		1.911.590		7.480.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày 7.480.000
- * Số tiền đã chi: 7.480.000
- * Số tiền còn thừa: 0
- * Số tiền chi vượt 0

Thứ ba, ngày 12 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.612.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	255	22.000	5.610.000	
2	Cơm nhà trẻ	91	22.000	2.002.000	
	Cộng	346		7.612.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	21.675	390.150	4.115	74.070	25.790	464.220
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.230	4.600	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.150	3000.0	0.650	13.000
4	Dầu Neptune	1.350	86.400	0.490	31.360	1.840	117.760
5	Dầu cá hồi Ranee	1.520	104.880	0.350	24.150	1.870	129.030
6	Sữa Nuvi Grow	4.330	1.125.800	1.720	447.200	6.050	1.573.000
9	Hành khô	0.250	8.750	0.090	3.150	0.340	11.900
9	Nấm hương khô	0.200	55.000	0.040	11.000	0.240	66.000
10	Khoai sọ	10.300	309.000	3.600	108.000	13.900	417.000
11	Bí đao	10.350	207.000	0.000		10.350	207.000
12	Đậu phụ	2.600	70.200	0.900	24.300	3.500	94.500
13	Thịt lợn nạc	6.450	857.850	2.800	372.400	9.250	1.230.250
14	Thịt bò loại 1	1.500	405.000	0.000		1.500	405.000
15	Sườn lợn	4.100	545.300	1.800	239.400	5.900	784.700
16	Thịt gà ta	9.670	1.208.750	4.570	571.250	14.240	1.780.000
15	Mì gạo khô	6.500	208.000	2.700	86.400	9.200	294.400
18	Gia vị (tỏi, gừng)						4.640
	Cộng tiền		5.607.080		2.000.280		7.612.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.612.000**
- * Số tiền đã chi: **7.612.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ tư, ngày 13 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.590.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	254	22.000	5.588.000	
2	Cơm nhà trẻ	91	22.000	2.002.000	
	Cộng	345		7.590.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	27.940	502.920	8.19	147.420	36.130	650.340
2	Nước mắm cá ⁵¹ ₂₅	0.760	15.200	0.27	5.400	1.030	20.600
3	BC Thiên Hương ²⁵ ₂₅	0.500	10000.0	0.17	3400.0	0.670	13.400
4	Dầu Neptune	1.000	64.000	0.45	28.800	1.450	92.800
5	Dầu cá hồi Ranee	1.260	86.940	0.49	33.810	1.750	120.750
6	Sữa Nuvi Grow	4.570	1.188.200	1.55	403.000	6.120	1.591.200
7	Hạt sen khô	1.000	190.000	0.00		1.000	190.000
8	Hành khô	0.240	8.400	0.09	3.150	0.330	11.550
9	Bí đao	7.600	152.000	2.70	54.000	10.300	206.000
10	Mướp	0.000		3.70	92.500	3.700	92.500
11	Cá quả	14.020	1.331.900	4.57	434.150	18.590	1.766.050
12	Sườn lợn	7.400	984.200	1.20	159.600	8.600	1.143.800
13	Thịt lợn nạc	0.000		0.90	119.700	0.900	119.700
14	Thịt gà ta	3.800	475.000	1.40	175.000	5.200	650.000
15	Trứng vịt	0.000		2.30	131.100	2.300	131.100
16	Chuối tiêu	25.100	577300	9.10	209300	34.200	786.600
17	Gia vị (gừng, tỏi)						3.610
	Cộng tiền		5.586.060		2.000.330		7.590.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	7.590.000
* Số tiền đã chi:	7.590.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0

Thứ năm, ngày 4 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.238.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	242	22.000	5.324.000	
2	Cơm nhà trẻ	87	22.000	1.914.000	
	Cộng	329		7.238.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	20.560	370.080	7.830	140.940	28.390	511.020
2	Nước mắm cá	0.710	14.200	0.250	5.000	0.960	19.200
3	BC Thiên Hương	0.470	9400.0	0.160	3200.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	0.960	61.440	0.430	27.520	1.390	88.960
5	Dầu cá hồi Ranee	0.960	66.240	0.340	23.460	1.300	89.700
6	Sữa Nuvi Grow	4.350	1.131.000	1.470	382.200	5.820	1.513.200
7	Hành khô	0.240	8.400	0.080	2.800	0.320	11.200
8	Bầu	9.700	223.100	3.400	78.200	13.100	301.300
9	Dứa	0.000		0.400	8.000	0.400	8.000
10	Khoai sọ	0.000		2.500	75.000	2.500	75.000
11	Mì gạo khô	6.000	192.000	0.000		6.000	192.000
12	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	4.990	613.770	1.850	227.550	6.840	841.320
13	Thịt lợn nạc	0.000		2.150	285.950	2.150	285.950
14	Thịt bò loại 1	4.500	1.215.000	0.800	216.000	5.300	1.431.000
15	Tôm đồng	5.350	1.417.750	1.650	437.250	7.000	1.855.000
16	Gia vị (tỏi, gừng,)						2.550
	Cộng tiền		5.322.380		1.913.070		7.238.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.238.000**
- * Số tiền đã chi: **7.238.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ sáu, ngày 15 tháng 5 năm 2026

I. Tiền chuẩn được chi:

7.414.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	246	22.000	5.412.000	
2	Cơm nhà trẻ	91	22.000	2.002.000	
	Cộng	337		7.414.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	25.230	454.140	6.200	111.600	31.430	565.740
2	Gạo nếp	1.710	51.300	0.630	18.900	2.340	70.200
3	Nước mắm cá	0.720	14.400	0.220	4.400	0.940	18.800
4	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.140	2800.0	0.620	12.400
5	Dầu Neptune	1.220	78.080	0.540	34.560	1.760	112.640
6	Dầu cá hồi Ranee	1.090	75.210	0.180	12.420	1.270	87.630
7	Sữa Nuvi Grow	4.160	1.081.600	1.720	447.200	5.880	1.528.800
8	Hành khô	0.240	8.400	0.080	2.800	0.320	11.200
9	Bí ngô xanh	6.150	135.300	2.300	50.600	8.450	185.900
10	Dứa	1.250	25.000	0.400	8.000	1.650	33.000
11	Su su	2.400	43.200	0.850	15.300	3.250	58.500
12	Bầu	9.800	225.400	0.000	0	9.800	225.400
13	Thịt bò loại 1	6.940	1.873.800	2.380	642.600	9.320	2.516.400
14	Thịt lợn nạc	3.200	425.600	1.400	186.200	4.600	611.800
15	Thịt vịt	9.100	910.000	4.620	462.000	13.720	1.372.000
16	Gia vị (gừng tỏi)						3.590
	Cộng tiền		5.411.030		1.999.380		7.414.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày **7.414.000**

* Số tiền đã chi: **7.414.000**

* Số tiền còn thừa: **0**

* Số tiền chi vượt **0**

5017790

Thứ bảy, ngày 16 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.796.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	146	22.000	3.212.000	
2	Cơm nhà trẻ	72	22.000	1.584.000	
	Cộng	218		4.796.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo nếp	8.760	262.800			8.760	262.800
2	Gạo tẻ máy	12.410	223.380	6.48	116.640	18.890	340.020
3	Nước mắm cá	0.430	8.600	0.13	2.600	0.560	11.200
4	BC Thiên Hương	0.290	5800.0	0.13	2600.0	0.420	8.400
5	Dầu Neptunee	0.740	47.360	0.43	27.520	1.170	74.880
6	Dầu cá hồi Raneer	0.870	60.030	0.28	19.320	1.150	79.350
7	Sữa Nuvi Grow	2.480	644.800	1.33	345.800	3.810	990.600
8	Hành khô	0.140	4.900	0.07	2.450	0.210	7.350
9	Nấm hương khô	0.100	27.500	0.04	11.000	0.140	38.500
10	Hẹ lá	4.400	110.000	2.15	53.750	6.550	163.750
11	Đỗ xanh	0.300	15.000			0.300	15.000
12	Su su			2.10	37.800	2.100	37.800
13	Thịt gà ta	8.070	1.008.750	3.13	391.250	11.200	1.400.000
14	Trứng gà		0	2.95	182.900	2.950	182.900
15	Cua đồng	2.200	396.000	1.30	234.000	3.500	630.000
16	Thịt lợn nạc	2.970	395.010	1.17	155.610	4.140	550.620
17	Gia vị (gừng, tỏi)						2.830
	Cộng tiền		3.209.930		1.583.240		4.796.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **4.796.000**
- * Số tiền đã chi: **4.796.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**